TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CP** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **239**/2023/HNGĐ-ST
Ngày : 09/5/2023
"V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CP, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Thái Dương Thùy Dung.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Kim Phượng;

2. Ông Lê Cao Trí.

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thái Trân – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện CP, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện CP tham gia phiên tòa: Ông Huỳnh Hoàng Vũ – Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 5 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện CP xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 69/2023/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 02 năm 2023 về "Tranh chấp ly hôn, nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 158/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 31/3/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 188/2023/QĐST-HNGĐ ngày 19/4/2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Huỳnh Thị T, sinh năm 1979. Địa chỉ cư trú: số 382/12, ấp X, xã BM, huyện CP, tỉnh An Giang (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1973. Địa chỉ cư trú: ấp X, xã BM, huyện CP, tỉnh An Giang (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 02/02/2023 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Huỳnh Thị T trình bày:

Về hôn nhân: Bà và ông Nguyễn Văn D tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2002, ông bà có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã BM, huyện CP, tỉnh An Giang theo Giấy chứng nhận kết hôn số 944, quyển số 05/2002, đăng ký ngày 25/12/2002. Thời gian đầu sau khi cưới, vợ chồng chung sống hạnh phúc, ông bà có 02 người con chung tên Nguyễn Huỳnh F, sinh ngày 21/4/2003 và Nguyễn Huỳnh

K, sinh ngày 03/10/2009. Đến năm 2012 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống, không thể tiếp tục cuộc hôn nhân, khi đó ông D tự ra ngoài sống riêng. Đến năm 2014 ông D tự rời bỏ địa phương đi đến nay, không biết lý do, từ đó bà và ông D đã ly thân đến nay. Nhận thấy cuộc sống hôn nhân giữa bà và ông D không còn hạnh phúc, bà yêu cầu xin được ly hôn với ông D.

Bà đã thực hiện thủ tục yêu cầu đăng báo tìm kiếm người vắng mặt nơi cư trú đối với ông Nguyễn Văn D để ông D biết trở về, thực hiện thủ tục ly hôn nhưng đến nay vẫn không liên hệ được.

Về con chung: Hiện cháu F đã thành niên và có khả năng lao động được. Còn cháu K hiện đang sống với bà. Khi ly hôn, bà yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung là cháu K, bà không yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà T khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tài liệu, chứng cứ bà T cung cấp cho Tòa án gồm: Giấy chứng nhận kết hôn (Bản chính); Giấy khai sinh của Nguyễn Huỳnh F (Bản sao); Giấy khai sinh của Nguyễn Huỳnh K (Bản sao); Sổ hộ khẩu (Bản photo); Giấy căn cước công dân tên Huỳnh Thị T (Bản photo); Hoá đơn giá trị gia tăng của Báo Công Lý (bản photo); 03 trang báo đăng thông tin tìm kiếm người vắng mặt nơi cư trú đối với ông Nguyễn Văn D trên Báo Công Lý số 99 ngày 13/12/2022; số 100 ngày 16/12/2022; số 101 ngày 20/12/2022 (bản photo); Quyết định sơ thẩm giải quyết việc dân sự số 10/2022/QĐST-VDS ngày 08/11/2022 của Tòa án nhân dân huyện CP (bản photo); Quyết định thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú số 10/2022/QĐST-VDS ngày 08/11/2022 của Tòa án nhân dân huyện CP (bản photo); Văn bản ghi nhận ý kiến của cháu Nguyễn Huỳnh K đề ngày 07/3/2023.

Tòa án đã tống đạt các văn bản tố tụng hợp lệ nhưng bị đơn ông Nguyễn Văn D vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án, không gửi văn bản trình bày ý kiến của ông về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tòa án tiến hành xác minh, được biết ông Nguyễn Văn D có đăng ký thường trú tại ấp X, xã BM, huyện CP, tỉnh An Giang nhưng hiện nay ông D không có sinh sống tại địa phương. Tuy nhiên, ông D là đảng viên đang sinh hoạt tại Chi bộ ấp X, sinh hoạt hàng tháng thì ông D được miễn sinh hoạt nhưng khi Đại hội Chi bộ ấp thì ông D có về dự rồi đi. Mâu thuẫn gia đình giữa vợ chồng ông D, bà T xảy ra như thế nào thì Ban ấp không biết vì vợ chồng ông bà không có nhờ ban ấp can thiệp hay hòa giải.

Tòa án tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng ông D vắng mặt nên không tiến hành hòa giải được.

**** Tại phiên tòa:***

- Nguyên đơn bà T vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Bị đơn ông D vắng mặt, không có đơn xin xét xử vắng mặt.

** Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện CP phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:*

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục xét xử sơ thẩm vụ án theo quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự. Đối với người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng theo quy định tại Điều 70, Điều 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Riêng bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, không gửi văn bản trình bày ý kiến về vụ án, không có đơn xin vắng mặt là chưa chấp hành đúng theo quy định tại Điều 70, Điều 72 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 56, Điều 58, Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Về hôn nhân, cho bà T được ly hôn với ông D. Về con chung, đề nghị chấp nhận cho bà T được trực tiếp nuôi dưỡng con chung là cháu K, còn cháu F đã thành niên và có khả năng lao động được nên không xem xét. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Do bà T không yêu cầu nên đề nghị không xem xét. Về tài sản chung, nợ chung: do bà T khai không có, không yêu cầu giải quyết nên đề nghị không xem xét. Về án phí sơ thẩm: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] *Về thẩm quyền giải quyết:*

Nguyên đơn bà Huỳnh Thị T khởi kiện yêu cầu ly hôn, giải quyết về con chung đối với bị đơn ông Nguyễn Văn D nên xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án là *"Tranh chấp ly hôn, nuôi con"*. Bị đơn ông D có địa chỉ cư trú tại xã BM, huyện CP, tỉnh An Giang nên Tòa án nhân dân huyện CP có thẩm quyền thụ lý, giải quyết vụ án là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[1.2] *Về sự có mặt, vắng mặt của các đương sự:*

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt các văn bản tố tụng hợp lệ cho đương sự theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Tại phiên tòa, nguyên đơn vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt, riêng bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, không có đơn xin xét xử vắng mặt nên căn

cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án là đúng theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] *Về hôn nhân:*

Nguyên đơn bà Huỳnh Thị T và ông Nguyễn Văn D tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2022, ông bà có thực hiện thủ tục đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã BM, huyện CP, tỉnh An Giang theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 944, quyển số 05/2002, đăng ký ngày 25/12/2002 nên xét thấy mối quan hệ hôn nhân giữa ông bà là hợp pháp, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ chồng.

Theo Điều 19 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định:

"*1. Vợ chồng có nghĩa vụ yêu thương, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện công việc trong gia đình*.

2. Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau....".

Xét thấy theo lời trình bày của bà T, thời gian sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc, nhưng đến năm 2012 giữa bà và ông D phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống, ông D đã tự ra ngoài sống riêng, đến năm 2014 thì ông D tự tý bỏ địa phương đi đến nay, không biết lý do, ông bà ly thân từ đó đến nay. Nhận thấy cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc nên bà yêu cầu được ly hôn với ông D. Đã nhiều lần bà T liên hệ, đi tìm và thực hiện thủ tục đăng báo tìm kiếm người vắng mặt nơi cư trú đối với ông D để ông D trở về thực hiện thủ tục ly hôn với bà T nhưng đến nay ông D vẫn không trở về. Việc ông D đã tự ý bỏ gia đình đi, không chung sống với bà T một thời gian dài, không quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện công việc gia đình là vi phạm nghĩa vụ của vợ chồng.

Khi bà T nộp đơn xin ly hôn tại Tòa án, trong suốt quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho ông D nhưng ông D vẫn vắng mặt và không gửi văn bản trình bày ý kiến về vụ án. Tòa án tiến hành mở phiên hòa giải, phiên tòa để tạo điều kiện cho bà T và ông D có cơ hội hàn gắn lại tình cảm, đoàn tụ với nhau nhưng ông D đều vắng mặt, bà T cũng xin vắng mặt, cho thấy cả hai người đều không quan tâm, không tha thiết duy trì mối quan hệ hôn nhân này.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy mối quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông D đã thật sự lâm vào tình trạng mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 19, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T, cho bà T được ly hôn với ông D.

[2.2] *Về con chung:* Bà T khai bà và ông D có hai con chung là cháu Nguyễn Huỳnh F, sinh ngày 21/4/2003 và cháu Nguyễn Huỳnh K, sinh ngày 03/10/2009. Hiện cháu F đã đủ 18 tuổi và có khả năng lao động được nên không xem xét, giải

quyết. Khi ly hôn, bà T có yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu K. Ông D không có ý kiến gì về con chung.

Xét thấy, cháu K đã trên 07 tuổi nhưng chưa đủ 18 tuổi, từ khi ly thân đến nay, cháu K sống cùng với bà T do bà T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, cháu K cũng có nguyện vọng được sống với mẹ khi cha mẹ ly hôn. Do đó, để đảm bảo cho cháu K có cuộc sống ổn định và phát triển về mọi mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 58, Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu của bà T, giao cháu K cho bà T được trực tiếp nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Do bà T không có yêu cầu cấp dưỡng nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Về quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung: Căn cứ vào Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, ông D là người không trực tiếp nuôi con nên có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung.

Người được trực tiếp nuôi dưỡng con chung và các thành viên trong gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con đến thăm nom, nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục con chung.

Quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung và cấp dưỡng nuôi con là không cố định. Vì lợi ích của các con, theo yêu cầu của một bên, các bên hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của pháp luật thì Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc thay đổi về cấp dưỡng nuôi con chung.

[2.3] *Về tài sản chung, nợ chung:* Bà T khai không có, không yêu cầu giải quyết, ông D không có ý kiến về tài sản chung, nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết. Trường hợp sau này, ông D và bà T có tranh chấp về tài sản chung thì có quyền khởi kiện yêu cầu giải quyết trong vụ án khác.

[3] Về án phí sơ thẩm: Bà T là nguyên đơn trong vụ án ly hôn nên phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 235, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 19, Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Huỳnh Thị T:

- Về hôn nhân: Cho bà Huỳnh Thị T được ly hôn với ông Nguyễn Văn D.

Giấy chứng nhận kết hôn số 944, quyển số 05/2002, đăng ký ngày 25/12/2002 do Ủy ban nhân dân xã BM, huyện CP, tỉnh An Giang cấp cho ông Nguyễn Văn D và bà Huỳnh Thị T không còn giá trị pháp lý khi bản án có hiệu luật pháp luật.

- Về con chung: Hiện cháu Nguyễn Huỳnh F, sinh ngày 21/4/2003 đã đủ 18 tuổi và có khả năng lao động được nên không xem xét, giải quyết. Bà Huỳnh Thị T được trực tiếp nuôi dưỡng con chung là cháu Nguyễn Huỳnh K, sinh ngày 03/10/2009, hiện cháu K đang sống với bà T. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Không xem xét, giải quyết.

Về quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung: Ông Nguyễn Văn D có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung.

Người được trực tiếp nuôi dưỡng con chung và các thành viên trong gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con đến thăm nom, nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục con chung.

Quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung và cấp dưỡng nuôi con là không cố định. Vì lợi ích của các con, theo yêu cầu của một bên, các bên hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của pháp luật thì Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc thay đổi về cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không xem xét, giải quyết.

- Về án phí sơ thẩm: Bà Huỳnh Thị T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí sơ thẩm mà bà T đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án, lệ phí Tòa án số: 0005234 ngày 08 tháng 02 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CP nên bà T không phải nộp thêm.

- Về quyền kháng cáo: Bà Huỳnh Thị T, ông Nguyễn Văn D có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được tống đạt, niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND Tỉnh An Giang;
- Viển kiểm sát ND tỉnh AG;
- Viện kiểm sát ND H. CP;
- Chi cục THA DS H. CP;
- UBND xã BM, huyện CP, tỉnh An Giang;
- Đương sự;

- Lưu VP; hồ sơ.

Thái Dương Thùy Dung